



BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM
Số 12, quý 4 năm 2016



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

| Chỉ tiêu | 2015 | | 2016 | | |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%) | 7,0 | 5,5 | 5,8 | 6,6 | 6,7 |
| 2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước) | 7,9* | 4,1 | 5,9 | 6,7 | 8,6* |
| 3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%) | 32,6* | 32,2 | 32,9 | 33,10 | 33,0* |
| 4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước) | 0,63* | 1,25 | 1,72 | 2,07 | 2,66* |
| 5. Lực lượng lao động (triệu người) | 54,59 | 54,40 | 54,36 | 54,44 | 54,56 |
| 6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) | 78,84 | 77,53 | 76,62 | 76,65 | 76,82 |
| 7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%) | 20,20 | 20,71 | 20,62 | 21,50 | 21,39 |
| 8. Số người có việc làm (triệu người) | 53,50 | 53,29 | 53,24 | 53,27 | 53,41 |
| 9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%) | 40,98 | 41,40 | 41,26 | 41,03 | 41,62 |
| 10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%) | 42,30 | 42,31 | 42,02 | 41,61 | 41,54 |
| 11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng) | 4,66 | 5,08 | 4,85 | 4,93 | 5,08 |
| 12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người) | 1051,6 | 1072,3 | 1088,7 | 1117,7 | 1110,0 |
| 13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%) | 2,18 | 2,25 | 2,29 | 2,34 | 2,31 |
| 13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%) | 3,15 | 3,08 | 3,11 | 3,23 | 3,24 |
| 13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%) | 7,21 | 6,63 | 7,10 | 7,86 | 7,38 |

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2016.

(*) số liệu cả năm

So với quý 3/2016, thị trường lao động quý 4/2016 có những chuyển biến tích cực như: tỷ lệ việc làm trong ngành Nông, lâm-thủy sản giảm, thu nhập bình quân tháng của

lao động làm công hưởng lương tăng, tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đều giảm.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

So với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tiếp tục tăng lên.

Quý 4/2016, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 71,58 triệu người, tăng 2,8% so với quý 4/2015, nữ tăng 2,69%; khu vực thành thị tăng 4,26%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,56 triệu người, giảm 0,06% so với quý 4/2015; nữ giảm 0,27%; khu vực thành thị tăng 0,57%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

| | 2015 | | 2016 | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| 1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người) | | | | | |
| Chung | 69,57 | 70,66 | 71,05 | 71,49 | 71,58 |
| Nam | 33,79 | 34,39 | 34,54 | 34,74 | 34,81 |
| Nữ | 35,78 | 36,27 | 36,51 | 36,75 | 36,77 |
| Thành thị | 24,05 | 24,59 | 25,17 | 25,08 | 25,12 |
| Nông thôn | 45,52 | 46,07 | 45,88 | 46,41 | 46,46 |
| 2. LLLĐ (Tr. người) | | | | | |
| Chung | 54,59 | 54,40 | 54,36 | 54,44 | 54,56 |
| Nam | 28,11 | 28,21 | 28,09 | 28,09 | 28,16 |
| Nữ | 26,48 | 26,19 | 26,28 | 26,35 | 26,41 |
| Thành thị | 17,45 | 17,38 | 17,48 | 17,53 | 17,55 |
| Nông thôn | 37,14 | 37,02 | 36,88 | 36,90 | 37,01 |
| 3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%) | | | | | |
| | 78,84 | 77,53 | 76,62 | 76,65 | 76,82 |

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

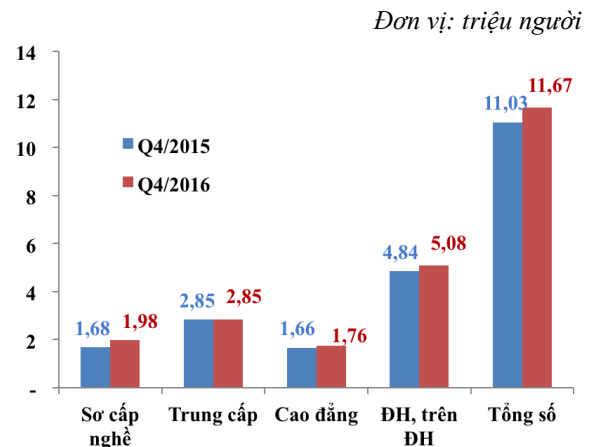
*Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam, các số quý trước có điều chỉnh theo TCTK.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên quý 4/2016 là 76,82%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với quý 3/2016 nhưng giảm 2,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Quý 4/2016, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 11,67 triệu, tăng 652 nghìn người (5,91%) so với quý 4/2015. Trong đó, tăng mạnh ở nhóm sơ cấp nghề (17,9%), tiếp đến là nhóm cao đẳng (5,83%), đại học và trên đại học (5%), trung cấp (0,08%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ quý 4/2016 chiếm 21,39% LLLĐ, tăng 0,41 điểm phần trăm so với quý 3/2016 và 1,19 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Số lượng LLLĐ có CMKT theo cấp trình độ, quý 4/2015 và quý 4/2016



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

3. Việc làm

Số người có việc làm tăng so với quý 3/2016 nhưng giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Quý 4/2016, số người có việc làm là 53,41 triệu, tăng 133,18 nghìn người (0,25%) so với quý 3/2016, song lại giảm 94,84 nghìn người (0,18%) so với quý 4/2015.

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

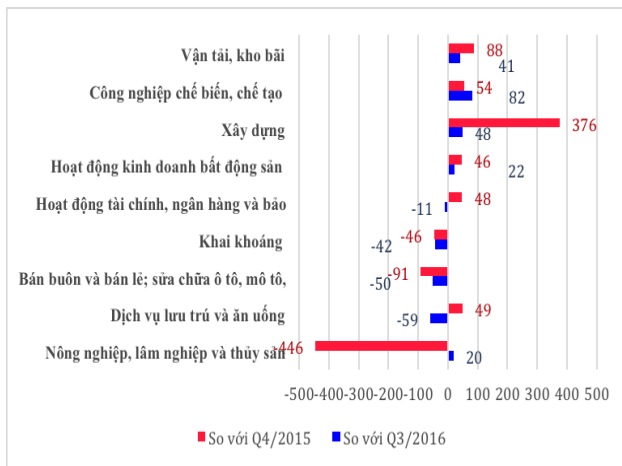
| | 2015 | | 2016 | | |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| 1 Số lượng (triệu người) | 53,50 | 53,29 | 53,24 | 53,27 | 53,41 |
| 2 Cơ cấu (%) | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| a Giới tính | | | | | |
| Nam | 51,40 | 51,70 | 51,64 | 51,52 | 51,55 |
| Nữ | 48,60 | 48,30 | 48,36 | 48,48 | 48,45 |
| b Thành thị/nông thôn | | | | | |
| Thành thị | 31,65 | 31,68 | 31,88 | 31,91 | 31,84 |
| Nông thôn | 68,35 | 68,32 | 68,12 | 68,09 | 68,16 |
| c Ngành kinh tế | | | | | |
| NLTS | 42,30 | 42,31 | 42,02 | 41,61 | 41,54 |
| CN-XD | 24,30 | 24,45 | 24,53 | 24,93 | 25,05 |
| Dịch vụ | 33,40 | 33,24 | 33,45 | 33,46 | 33,41 |
| d Vị thế công việc | | | | | |
| Chủ cơ sở | 2,87 | 2,81 | 2,81 | 2,77 | 2,82 |
| Tự làm | 40,01 | 39,48 | 39,68 | 39,83 | 39,28 |
| LĐ gia đình | 16,11 | 16,30 | 16,24 | 16,28 | 16,20 |
| LĐ LCHL | 40,98 | 41,40 | 41,26 | 41,03 | 41,62 |
| XV HTX và | 0,03 | 0,01 | 0,02 | 0,09 | 0,08 |

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Chuyển dịch cơ cấu việc làm còn chậm. Tỷ lệ lao động ngành nông, lâm-thủy sản (NLTS) là 41,54%, giảm nhẹ so với quý 3/2016 (0,07 điểm phần trăm, hay 20 nghìn người) và cùng kỳ năm 2015 (0,76 điểm phần trăm, hay 446 nghìn người). Tỷ trọng việc làm ngành công nghiệp-xây dựng (CN-XD) tăng nhẹ (0,012 điểm phần trăm). Trong đó, số người làm việc trong ngành xây dựng tăng đáng kể (tăng 48 nghìn người so với quý 3/2016 và 376 nghìn người so với quý 4/2015). Tỷ trọng việc làm ngành dịch vụ mặc dù giảm nhẹ so với quý 3/2016, song vẫn tăng so với quý 4/2015.

Hình 2. Biến động việc làm theo ngành quý 4/2016 so với quý 3/2016 và quý 4/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2016 có 22,2 triệu lao động làm công hưởng lương (LCHL), chiếm 41,62%, tăng 0,59 điểm phần trăm so với quý 3/2016 và tăng 0,64 điểm phần trăm so với quý 4/2015.

Trong số lao động làm công hưởng lương, 36,1% làm việc theo hợp đồng không xác định thời hạn (HĐLĐ không XDTH). Tỷ lệ này cao nhất ở khu vực nhà nước (86,5%), thấp nhất ở khu vực kinh tế hộ/cá thể (1%). Tuy nhiên, có đến trên 40% lao động làm việc theo thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng lao động (không HĐLĐ); 95,9% lao động trong khu vực kinh tế hộ/cá thể thuộc nhóm này.

Bảng 4. Cơ cấu lao động làm công hưởng lương theo loại hợp đồng lao động, quý 4/2016

Đơn vị: %

| | Nhà nước | Ngoài nhà nước | Hộ/cá thể | Nước ngoài | Chung |
|-----------------------|----------|----------------|-----------|------------|-------|
| HĐLĐ không XDTH | 86,5 | 30,5 | 1,0 | 33,4 | 36,1 |
| HĐLĐ 1-dưới 3 năm | 9,0 | 42,1 | 1,8 | 55,0 | 18,4 |
| HĐLĐ 3 tháng- < 1 năm | 2,0 | 9,8 | 0,8 | 8,7 | 4,0 |
| HĐLĐ dưới 3 tháng | 0,5 | 2,6 | 0,5 | 1,4 | 1,1 |
| Thỏa thuận miệng | 0,8 | 10,8 | 81,3 | 1,1 | 33,4 |
| Không có HĐLĐ | 1,3 | 4,3 | 14,6 | 0,4 | 7,0 |
| Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn: TCTK (2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương¹

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng khá so với quý 3/2016 và cùng kỳ năm 2015.

Quý 4/2016, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 5,08 triệu đồng, tăng 143 nghìn đồng (2,9%) so với quý 3/2016, và tăng 412 nghìn đồng (8,8%) so với cùng kỳ năm 2015.

Bảng 5. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

| | 2015 | | 2016 | | |
|------------------|------|------|------|------|------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| Chung | 4,66 | 5,08 | 4,85 | 4,93 | 5,08 |
| Nam | 4,89 | 5,29 | 5,10 | 5,19 | 5,24 |
| Nữ | 4,35 | 4,79 | 4,51 | 4,58 | 4,85 |
| Thành thị | 5,45 | 6,16 | 5,68 | 5,76 | 6,03 |
| Nông thôn | 4,03 | 4,20 | 4,16 | 4,25 | 4,30 |

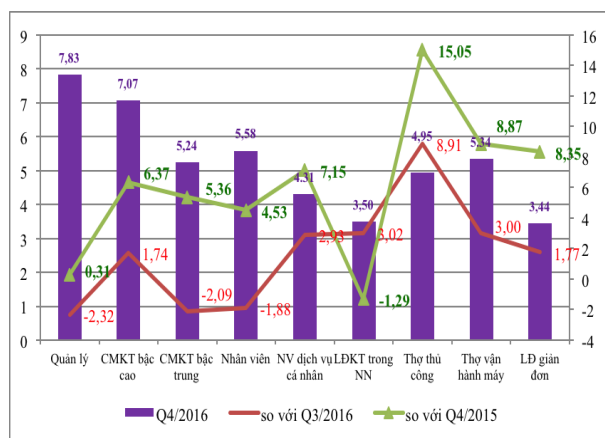
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động làm việc thuộc các nhóm nghề CMKT bậc cao, thợ thủ công, thợ vận hành máy và lao động giản đơn quý 4/2016 đều có thu nhập cao hơn quý 3/2016 và cùng kỳ năm

¹ Chỉ tính thu nhập từ công việc chính

2015. Nhóm thợ thủ công có mức tăng thu nhập cao nhất (15,05%).

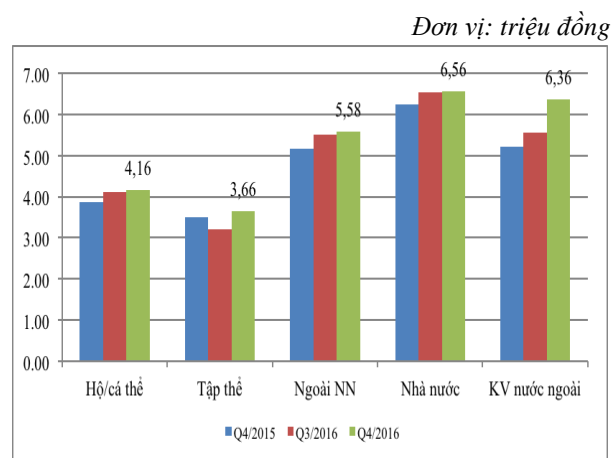
Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2016, lao động làm việc trong ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm có thu nhập cao nhất, gấp 2,25 lần so với nhóm thấp nhất (NLTS).

Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 4/2016, thu nhập bình quân của lao động trong các hình thức sở hữu đều tăng, trong đó khu vực nước ngoài có mức tăng cao nhất so với quý 3/2016 và cùng kỳ năm 2015.

Quý 4/2016, có 20,2% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp² (dưới

3 triệu đồng/tháng), giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý 3/2016.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

So với quý 3/2016, thất nghiệp nói chung giảm nhẹ cả về số lượng và tỷ lệ, song đáng chú ý là thất nghiệp tăng lên ở nhóm có trình độ đại học trở lên.

Quý 4/2016, cả nước có 1.110 nghìn người trong độ tuổi lao động thất nghiệp, giảm 7,7 nghìn người so với quý 3/2016, nhưng tăng 58,4 nghìn người so với quý 4/2015. Số thanh niên bị thất nghiệp cũng cùng với xu thế trên (giảm 56 nghìn người so với quý 3/2016, nhưng tăng 27,3 nghìn người so với quý 4/2015).

Bảng 6. Số người trong độ tuổi lao động thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

| | 2015 | | 2016 | | |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| Chung | 1.051,6 | 1.072,3 | 1.088,7 | 1.117,7 | 1.110,0 |
| Nam | 590,4 | 647,9 | 574,3 | 619,3 | 598,7 |
| Nữ | 461,2 | 424,4 | 514,4 | 498,4 | 511,3 |
| Thành thị | 502,9 | 488,0 | 495,2 | 515,7 | 520,3 |
| Nông thôn | 548,7 | 584,3 | 593,5 | 602,0 | 589,7 |
| Thanh niên (15-24) | 559,4 | 540,8 | 567,7 | 642,6 | 586,7 |
| Người lớn (≥25) | 492,2 | 531,5 | 521,0 | 475,0 | 523,3 |

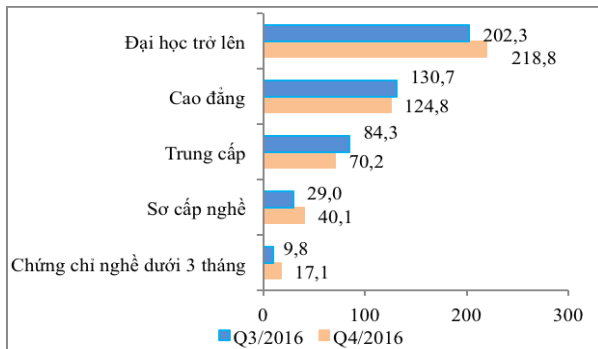
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Trong số những người thất nghiệp, có 471 nghìn người có CMKT (chiếm 42,43%), nhiều nhất ở nhóm trình độ “đại học trở lên” (218,8 nghìn người, tăng 16,5 nghìn người so với quý trước), tiếp theo là nhóm “cao đẳng” (124,8 nghìn người, giảm 5,9 nghìn người) và “trung cấp” (70,2 nghìn người, giảm 14,1 nghìn người).

² Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

Hình 5. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm “cao đẳng” giảm nhẹ so với quý trước, song vẫn cao nhất (7,38%); nhóm “đại học” tăng nhẹ lên 4,43%. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,28%, giảm so với quý 3/2016 nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm 2015, và gấp hơn 3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung (2,31%).

Bảng 7. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động

Đơn vị: %

| | 2015 | | 2016 | | |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| Chung | 2,18 | 2,25 | 2,29 | 2,34 | 2,31 |
| Nam | 2,28 | 2,5 | 2,23 | 2,40 | 2,31 |
| Nữ | 2,07 | 1,95 | 2,36 | 2,27 | 2,31 |
| Thành thị | 3,15 | 3,08 | 3,11 | 3,23 | 3,24 |
| Nông thôn | 1,70 | 1,83 | 1,88 | 1,89 | 1,84 |
| Không có CMKT | 1,93 | 1,75 | 1,86 | 1,84 | 1,78 |
| Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng | 0,98 | 1,29 | 1,58 | 1,01 | 1,69 |
| Sơ cấp nghề | 1,69 | 1,99 | 1,76 | 1,76 | 2,17 |
| Trung cấp | 3,05 | 3,04 | 3,21 | 3,20 | 2,74 |
| Cao đẳng | 7,64 | 7,69 | 6,25 | 7,50 | 7,38 |
| ĐH trở lên | 3,30 | 3,93 | 4,00 | 4,22 | 4,43 |
| Thanh niên (15-24) | 7,21 | 6,63 | 7,10 | 7,86 | 7,28 |
| Người lớn (≥25) | 1,22 | 1,35 | 1,32 | 1,20 | 1,31 |
| Thất nghiệp dài hạn (≥12 tháng) | 23,08 | 24,67 | 22,57 | 28,10 | 24,01 |

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 24,0% tổng số người thất nghiệp. 54% số người thất nghiệp chưa từng có việc làm (thất nghiệp lần đầu).

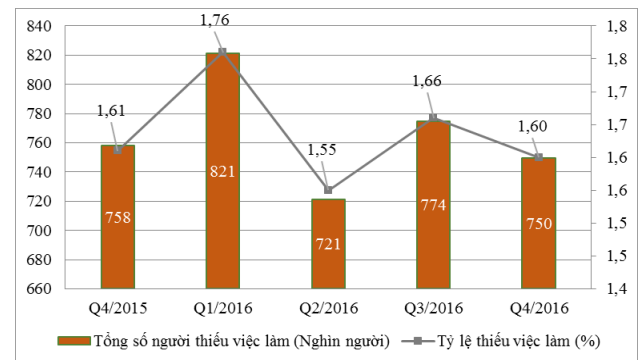
b. Thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm nhẹ về số lượng và tỷ lệ

Quý 4/2016 có 1.352 nghìn lao động bị thiếu việc làm³, tăng 1,5 lần so với quý 3/2016; trong đó, số người trong độ tuổi lao động là 750 nghìn người (chiếm 55,5%), giảm 24 nghìn người so với quý 3/2016 và 8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực nông thôn chiếm 88% số người thiếu việc làm.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 26,1 giờ, chỉ bằng 55% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (47,2 giờ/tuần).

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động, quý 4/2016



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động⁴

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Quý 4/2016 có 224,2 nghìn chỗ làm việc được các DN đăng để tuyển dụng, giảm 20,6 nghìn người (8,4%) so với quý 3/2016.

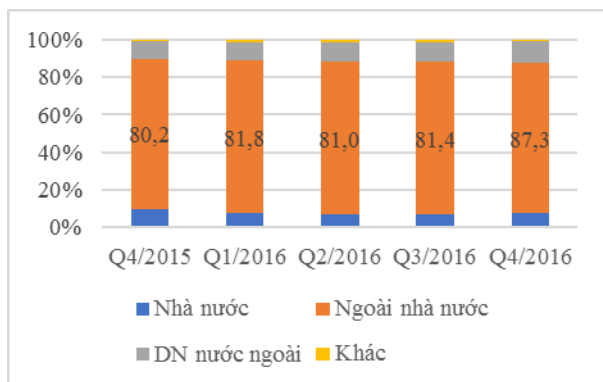
Nhu cầu tuyển dụng lao động nam chiếm 42,8% tổng số, giảm 3,2 điểm phần trăm so với quý 3/2016 (46,0%).

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 87,3%, tăng 5,9 điểm % so với quý 3/2016.

³Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

⁴Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TBXH trong quý 4/2016.

Hình 7. Cơ cấu nhu cầu tuyển dụng lao động trên cổng thông tin điện tử theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH, Q4/2016.

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 87,9 nghìn, tăng 22,7% so với quý 3/2016; nam chiếm 52,3%. Số người đi tìm việc có CMKT chiếm 81,3%.

Theo CMKT, nhu cầu tìm việc của người có bằng trung cấp nhiều nhất (chiếm 30,0%) tăng

4,4 nghìn người so với quý 3/2016; tiếp theo là người có trình độ cao đẳng (chiếm 20,3%) và đại học trở lên (chiếm 17,6%).

Một số vị trí công việc có nhiều người tìm việc là “kế toán-kiểm toán” (chiếm 23,0%), “lao động phổ thông” (chiếm 7,8%) và “nhân sự” (chiếm 7,4%).

Bảng 8. Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm (%)

| CMKT | 2015 | | 2016 | | |
|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| Chung | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Không có CMKT | 23,6 | 20,4 | 20,0 | 18,8 | 18,7 |
| Sơ cấp | 13,5 | 13,1 | 13,1 | 12,8 | 13,3 |
| Trung cấp | 30,1 | 29,3 | 30,9 | 30,6 | 30,0 |
| Cao đẳng | 17,0 | 19,7 | 19,2 | 20,0 | 20,3 |
| ĐH trở lên | 15,8 | 17,5 | 16,8 | 17,7 | 17,6 |

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giáo dục nghề nghiệp:

Hộp 1: Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1982/QĐ-TTg ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam nhằm phân loại, chuẩn hóa năng lực, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp với các trình độ thuộc giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Việt Nam, tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước khác, làm cơ sở thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực.

Khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm 8 bậc: Bậc 1 - Sơ cấp I; Bậc 2 - Sơ cấp II; Bậc 3 - Sơ cấp III; Bậc 4 - Trung cấp; Bậc 5 - Cao đẳng; Bậc 6 - Đại học; Bậc 7 - Thạc sĩ; Bậc 8 - Tiến sĩ.

Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTBXH:

Trong quý 4/2016, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 336 phiên giao dịch việc làm với 780 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 242 nghìn lượt người nhận được việc làm.

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài:

Đến hết quý 4/2016, có 278 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động XKLD (tăng 3 doanh nghiệp so với quý 2/2016), trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước, 208 công ty cổ phần, 55 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong quý 4/2016 đã đưa được 38.247 người đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, trong đó 13.065 lao động nữ (chiếm 34,16%). Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc lớn nhất, 21.127 người (chiếm 55,24%); thứ

hai là Nhật Bản, 12.981 người (33,94%); tiếp đến là Hàn Quốc 2.261 người (5,91%).

Bảo hiểm thất nghiệp:

Đến hết quý 4/2016 cả nước có 11.062 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 20,3% LLLĐ, tăng 338 nghìn người so với quý 3/2016.

Trong Quý 4/2016, cả nước có 134.635 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 13,1% (15.636 người) so với cùng kỳ năm 2015 và giảm 22,6% (39.360 người) so với Quý 3/2016. Trong đó, do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng chiếm 37,4%; do hết hạn hợp đồng, hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động là 37,8%; do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu công nghệ chiếm 6,1% tổng số người nộp hồ sơ; còn lại là các lý do khác. Theo trình độ CMKT, lao động không

có CMKT là đối tượng bị mất việc làm, đi nộp hồ sơ đề nghị hưởng BHTN nhiều nhất, chiếm 64,5%, lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 12,7% tổng số người nộp hồ sơ. Theo ngành, lao động ngành dệt, may, giày da, nhuộm, thiết kế thời trang mất việc làm nộp hồ sơ BHTN chiếm tỉ trọng cao nhất 31,2%.

Quý 4/2016, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 147.914 người, giảm 18,0% (32.472 người) so với Quý 3/2016 và tăng 15,1% (19.430 người) so với cùng kỳ năm 2015.

Số người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là 229.632 người, số người được giới thiệu việc làm là 38.055 người; số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 7.437 người.

Bảo hiểm xã hội:

Bảng 9. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 2015 | | 2016 | | |
|----------------------------|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | Q4 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 |
| Tổng số người tham gia | Nghìn người | 12.289 | 12.287 | 12.530 | 12.694 | 13.065 |
| Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ | % | 22,51 | 22,59 | 23,05 | 23,35 | 23,95 |
| Theo loại hình: | | | | | | |
| Bắt buộc | Nghìn người | 12.072 | 12.093 | 12.338 | 12.500 | 12.862 |
| Tự nguyện | | 217 | 195 | 192 | 194 | 203 |
| Nợ BHXH bắt buộc | Tỷ đồng | 7.061 | 9.537 | 9.242 | 8.982 | 6.551 |

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, 2015, 2016

Đến hết quý 4/2016, tổng số người tham gia BHXH là 13.065 nghìn người. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 12.862 nghìn người, tăng 2,89% so với quý 3/2016 và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2015; số người tham gia BHXH tự nguyện là 203 nghìn người, tăng 4,6% so với quý 3/2016 và giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2015.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 23,95%, tăng 1,44 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2015.

Tính đến 31/12/2016 nợ BHXH là 6,55 nghìn tỷ, giảm 27,06% so với quý 3/2016 và giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2015.

Thu BHXH là 174,42 nghìn tỷ, trong đó: số thu BHXH bắt buộc là 173,3 nghìn tỷ, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2015 và số thu BHXH tự nguyện là 1,12 nghìn tỷ, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm 2015.

Chi BHXH là 116.821 tỷ đồng, trong đó: chi từ quỹ hưu trí và tử tuất là 96.253 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2015; chi từ quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng là 560 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2015; chi từ quỹ ốm đau và thai sản là 20.008 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2015.

Năm 2016, giải quyết hưởng chế độ hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

hàng tháng cho 148.359 người, giảm 13,68% so với năm 2015; giải quyết cho 665.306 người hưởng BHXH một lần tăng 5,75% so với năm 2015 và giải quyết cho 8.337.280

lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe tăng 10,74% so với năm 2015.

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng dự báo mức tăng trưởng GDP quý 1/2017 đạt 5,1%⁵, cả năm 2017 ước đạt 6,7%⁶.

DN thành lập mới tăng mạnh cả lượng và vốn. Những động lực cho tăng trưởng này tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động trong quý 1/2017.

Quý 1/2017, lực lượng lao động tiếp tục tăng nhẹ (0,7% so với quý 1/2016), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm so với quý 1/2016 (76% so với 76,9%).

Số người có việc làm khoảng 53,4 triệu, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng nhẹ (chiếm 42,3%), Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông-lâm-thủy sản giảm nhẹ, ước tính chiếm 40,6% tổng số người có việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước khoảng 2,3%, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ước tính là 1,74% trong quý 1/2017.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Đề biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 04.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>

⁵ Tổng cục Thống kê (2017), Tình hình kinh tế-xã hội quý 1 năm 2017.

⁶ UBGSTCQG (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế 2016 và dự báo năm 2017